

Số: 02/2026/TT-BD TTG

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi,

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Hợp phần thứ hai tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Quyết định số 417/QĐ-BNNMT) phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (Chương trình) thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, gồm: nội dung

05, nội dung 06 thuộc nội dung thành phần 01; nội dung 03 thuộc nội dung thành phần 02; nội dung 02, nội dung 03 thuộc nội dung thành phần 03; nội dung 01, nội dung 02 thuộc nội dung thành phần 04; nội dung 01, nội dung 02 và nội dung 03 thuộc nội dung thành phần 05.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các bộ, cơ quan trung ương; Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, đơn vị trực thuộc; cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến phạm vi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Tuân thủ quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 và các văn bản quy định, hướng dẫn có liên quan; bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng phạm vi, đúng thẩm quyền; tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, lồng ghép các nguồn vốn để triển khai các nội dung, bảo đảm việc sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, phòng ngừa thất thoát, lãng phí; phân cấp gắn với trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ.

2. Căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu được giao, điều kiện thực tế, nhu cầu của địa bàn và khả năng cân đối ngân sách, huy động nguồn lực, chính quyền địa phương quyết định lựa chọn nội dung, nhiệm vụ, định mức thực hiện phù hợp theo thẩm quyền, nhưng không thấp hơn quy định chung của Chương trình; bảo đảm các nội dung thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, không dàn trải, không hình thức.

3. Việc xác định mức hỗ trợ, nguồn kinh phí, trình tự quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách có cùng nội dung, tính chất hỗ trợ trong Chương trình này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất hoặc áp dụng chính sách có lợi nhất.

5. Việc triển khai các nội dung, hoạt động phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, nhu cầu thực tiễn của từng dân tộc, từng địa bàn; thực hiện lồng ghép giới trong quá trình

triển khai Thông tư; ưu tiên địa bàn đặc biệt khó khăn, các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, phụ nữ, trẻ em và các nhóm dễ bị tổn thương.

6. Tăng cường phân cấp cho địa phương, nhất là cấp xã trong tổ chức thực hiện các nội dung; đồng thời xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan, đơn vị trong lập kế hoạch, lựa chọn đối tượng, phê duyệt danh sách, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, báo cáo kết quả và xử lý vi phạm (nếu có).

7. Các hoạt động triển khai phải gắn với mục tiêu, chỉ tiêu, sản phẩm đầu ra, kết quả thực hiện, có khả năng đo lường cụ thể; định kỳ theo dõi, đánh giá tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tác động đối với đời sống người dân vùng đồng bào DTTS&MN; kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc để xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chương II

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẶC THÙ VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Điều 3. Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự

1. Đối tượng

a) Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; cơ quan thường trực, cơ quan tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp;

b) Các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 (Nghị định số 272/2025/NĐ-CP); ưu tiên địa bàn biên giới, hải đảo, khu vực có khoảng cách số lớn hoặc hạn chế trong tiếp cận công nghệ thông tin;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia triển khai thực hiện, thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ thuộc Chương trình.

2. Nội dung thực hiện

a) Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, hướng dẫn, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin trên môi trường mạng, phòng ngừa, cảnh báo lừa đảo trên không gian mạng và bảo đảm an ninh, trật tự;

b) Rà soát, thiết lập và duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS&MN ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quản lý và nhu cầu của địa phương sau khi sắp xếp lại theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự;

c) Hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN: thực hiện theo hướng dẫn của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở

1. Đối tượng

Các hộ không có đất ở, thiếu đất ở so với hạn mức quy định hoặc đã được hỗ trợ đất ở từ trước ngày 31 tháng 5 năm 2021 nhưng đến nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức quy định, gồm:

a) Hộ đồng bào DTTS sinh sống tại địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP; ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong 36 tháng kể từ thời điểm được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ sinh sống tại khu vực biên giới, khu vực có nguy cơ thiên tai, sạt lở, thiếu an toàn về đất ở;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

Hỗ trợ bảo đảm đủ diện tích đất ở theo quy định của cấp có thẩm quyền; hộ được hỗ trợ đất ở thì đồng thời được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: vốn đầu tư công hỗ trợ thực hiện các dự án hỗ trợ đất ở theo hình thức tập trung; kinh phí thường xuyên hỗ trợ đất ở theo hình thức xen ghép.

Điều 5. Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở

1. Đối tượng

Các hộ chưa có nhà ở, nhà ở bị dột nát, hư hỏng hoặc đã được hỗ trợ nhà ở nhưng đến nay không còn nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng, gồm:

a) Hộ đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

a) Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định của Bộ Xây dựng;

b) Hỗ trợ sửa chữa nhà ở đã xuống cấp theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết

1. Đối tượng

Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Hộ đồng bào DTTS còn du canh, du cư;

b) Hộ gia đình, cá nhân di cư tự do đến địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đồng bào DTTS&MN thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ xảy ra thiên tai cần phải bố trí, sắp xếp ổn định dân cư;

d) Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư tập trung hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

2. Nội dung, quy trình và nguồn vốn thực hiện theo Điều 13 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 7. Đầu tư các công trình hạ tầng khác trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN

1. Đối tượng

Các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học;

b) Đầu tư xây dựng công trình nhà hòa táng ở những nơi cần thiết phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn;

c) Quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS&MN phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình

a) Vốn đầu tư công hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Chương III

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, TẠO SINH KẾ VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Điều 8. Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

1. Đối tượng

a) Hỗ trợ trực tiếp: Đối tượng có phương án khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, thu hút đầu tư tại vùng đồng bào DTTS&MN, gồm: người dân, hộ, nhóm hộ; ưu tiên phụ nữ DTTS, phụ nữ là chủ hộ nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân mua bán người, thanh niên, sinh viên, trí thức trẻ, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, người lao động hồi hương;

b) Tham gia liên kết/hỗ trợ: doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế - xã hội có hoạt động sản xuất, thu mua, tiêu thụ, sử dụng lao động hoặc hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN; cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

c) Nâng cao năng lực quản lý: cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc ở trung ương và địa phương; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, hợp tác xã, tổ hợp tác.

2. Nội dung thực hiện

a) Tổ chức tập huấn, hội thảo, giao lưu, học tập kinh nghiệm, trang bị kiến thức về khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, giới thiệu lao động, việc làm và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Tổ chức các diễn đàn, hội nghị, chương trình giao lưu, đối thoại nhằm chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, định hướng tư duy sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực phát triển kinh tế. Hỗ trợ tiếp cận đối với nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, thông tin thị trường, góp phần mở rộng cơ hội liên kết, hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

c) Hỗ trợ ươm tạo mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp gắn với sản phẩm, ngành nghề, lợi thế địa phương; ưu tiên mô hình có sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị tiêu thụ sản phẩm hoặc có khả năng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá, tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN từ các mô hình khởi nghiệp;

đ) Tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, cá nhân tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương IV

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Điều 9. Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng DTTS

1. Đối tượng

- a) Giáo viên dạy học tiếng DTTS;
- b) Cơ sở giáo dục dạy học tiếng DTTS.

2. Nội dung thực hiện

a) Biên soạn tài liệu, tổ chức tập huấn nâng cao năng lực, ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và phát triển kỹ năng sư phạm cho đội ngũ giáo viên dạy tiếng DTTS;

b) Xây dựng hệ thống học liệu số, ngân hàng bài giảng điện tử hỗ trợ dạy và học tiếng DTTS, số hóa sách giáo khoa tiếng DTTS.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 10. Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc

1. Đối tượng

a) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương các đơn vị thuộc bộ, cơ quan trung ương trực tiếp theo dõi công tác dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường liên cấp, trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học nội trú, bán trú;

b) Công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo trực tiếp tham mưu, theo dõi về công tác dân tộc ở bộ, cơ quan trung ương; công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo trực tiếp tham mưu, theo dõi về công tác dân tộc ở cơ quan cấp tỉnh; công chức không giữ chức vụ lãnh đạo cấp xã, bí thư chi bộ, trưởng thôn, cán bộ không chuyên trách ở thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Báo cáo viên, giảng viên bồi dưỡng kiến thức dân tộc;

d) Đối với lực lượng vũ trang, việc tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc;

b) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được giao tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc phải đáp ứng các quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; có ngành hoặc chuyên ngành gắn với chương trình bồi dưỡng; có số lượng giảng viên cơ hữu, báo cáo viên bảo đảm đáp ứng giảng dạy các chuyên đề trong chương trình bồi dưỡng.

Điều 11. Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức lực lượng vũ trang

1. Đối tượng

Cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác trong lĩnh vực có liên quan đến DTTS hoặc công tác, sinh sống ở vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng, ban hành chương trình đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Chỉ thị số 38/CT-CP ngày 9 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi; ban hành chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng DTTS theo quy định tại Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

b) Biên soạn giáo trình, tài liệu trên cơ sở các chương trình bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên dạy tiếng DTTS của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Tổ chức các lớp bồi dưỡng, cấp chứng chỉ tiếng DTTS theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS, Thông tư số 02/2026/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT để đáp ứng nhu cầu nhân lực và bảo đảm đủ giáo viên thực hiện giảng dạy tiếng DTTS tại địa phương;

d) Tổ chức thí điểm các lớp bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác tại vùng đồng bào DTTS&MN;

đ) Bồi dưỡng tiếng DTTS trong lực lượng vũ trang thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết

1. Đối tượng

a) Nhóm vị thành niên, thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN; học sinh các cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trong đó ưu tiên các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Cha mẹ, người giám hộ; phụ nữ và nam giới vùng DTTS&MN, trong đó ưu tiên đối tượng sinh sống trên địa bàn có tỷ lệ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống cao;

c) Người có uy tín, già làng, trưởng thôn, chức sắc, chức việc;

d) Lãnh đạo cấp ủy, chính quyền các cấp; các tổ chức chính trị - xã hội; cán bộ làm công tác dân tộc, văn hóa - xã hội cấp xã; giáo viên, nhân viên y tế cơ sở và cộng tác viên.

2. Nội dung thực hiện

a) Theo mục 3.2 khoản 3 phần II Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết.

b) Thực hiện truyền thông trên toàn quốc về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết trên Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan, đơn vị truyền thông, báo chí;

c) Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương V

CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ƯU TIÊN HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

Điều 13. Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1. Đối tượng

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 ở vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Cộng đồng, cá nhân người dân tộc thuộc danh sách các dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 ở vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế:

Hỗ trợ trọn gói trực tiếp kinh phí mua giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin tiêm phòng, thuốc thú y, vật tư y tế, dụng cụ thú y để chăm sóc vật nuôi và các vật tư nông nghiệp khác theo quy định cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhóm hộ có dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Hỗ trợ tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, tham quan trao đổi kinh nghiệm về kiến thức sản xuất, phát triển kinh tế cho các hộ, nhóm hộ.

b) Hỗ trợ khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù:

Tổ chức lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu.

Khôi phục, phục dựng và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, loại hình văn hóa, nghệ thuật, nghề truyền thống tiêu biểu.

Hỗ trợ trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống.

Thành lập và duy trì hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa dân gian, đội văn nghệ thôn, bản.

Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm giao lưu văn hóa, học tập trao đổi kinh nghiệm.

Tổ chức các lễ hội truyền thống hằng năm; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống, trình diễn trang phục của đồng bào các dân tộc.

Tổ chức thông tin, truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào.

c) Phát triển số lượng và nâng cao chất lượng dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù (không bao gồm các dịch vụ của bảo hiểm y tế):

Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng đối với bà mẹ mang thai tối thiểu 03 lần/thai kỳ.

Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi, cập nhật thông tin và quản lý bà mẹ mang thai cho tới khi sinh con (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): tối đa 04 lần/thai phụ.

Hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh.

Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định.

Hỗ trợ chi phí đi lại cho phụ nữ mang thai đến cơ sở y tế khám thai và thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến.

Hỗ trợ khuyến khích sinh con đối với các hộ dân tộc có khó khăn đặc thù, từ sinh con thứ hai trở đi được hưởng mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ của lần sinh con trước liền kề.

Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định.

Hỗ trợ chi phí đi lại cho trẻ sơ sinh đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến.

Hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính.

Hỗ trợ bổ sung dinh dưỡng hằng tháng tại gia đình cho trẻ dưới 05 tuổi.

d) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Hỗ trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc dân tộc có khó khăn đặc thù có thành tích học tập xuất sắc đi đào tạo trình độ đại học, sau đại học tại các nước có nền giáo dục tiên tiến theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ưu tiên bố trí người lao động thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An

1. Đối tượng

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An.

2. Nội dung thực hiện

a) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng;

b) Hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi;

c) Hỗ trợ khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất;

d) Hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình

a) Vốn đầu tư công hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Chương VI

CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Điều 15. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn

1. Đối tượng

a) Điển hình tiên tiến xuất sắc, tiêu biểu trên các lĩnh vực của đời sống xã hội ở vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín, già làng, trưởng thôn, bí thư chi bộ, trưởng các tổ chức chính trị, xã hội ở các thôn vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo từ trung ương đến địa phương có nhiều đóng góp tiêu biểu trong ngành, lĩnh vực.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng, phát hiện, bồi dưỡng, lựa chọn, quản lý, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

b) Sản xuất các phóng sự, phim tài liệu, chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và nền tảng số để triển khai các nội dung biểu dương, tôn vinh, phát huy vai trò đối với các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức biểu dương, tôn vinh các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tại cấp xã, cấp tỉnh, cấp trung ương. Tổ chức hoạt động triển lãm về thành tựu kinh tế - xã hội và trưng bày các sản phẩm nông sản tiêu biểu của các điển hình tiên tiến vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm nhằm giới thiệu, biểu dương các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Phổ biến, giáo dục pháp luật

1. Đối tượng

a) Già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc, nhà tu hành trong tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN. Trong đó, ưu tiên đồng bào DTTS rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; người DTTS có đạo; học sinh, sinh viên học tập tại các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Đội ngũ hạt nhân nòng cốt làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL); người làm công tác dân tộc, tôn giáo tại địa phương; cán bộ, công chức, viên chức, người được giao thực hiện nhiệm vụ PBGDPL tại vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

a) Truyền thông, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Hiến pháp và các quy định của pháp luật có tác động trực tiếp đến đời sống của đồng bào DTTS, người dân sinh sống tại vùng đồng bào DTTS&MN; công tác dân tộc, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết sinh kế, việc làm, an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS&MN; lợi ích của việc chấp hành pháp luật, tuân thủ pháp luật gắn với phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, gắn với giáo lý, giáo luật đối với đồng bào DTTS có đạo; tác động của chính sách, pháp luật đối với việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân;

b) Xây dựng các tình huống thực tế, nhân vật cụ thể, tiêu phẩm, phóng sự, bản tin, câu chuyện pháp luật gắn với đời sống của đồng bào DTTS, vùng đồng bào DTTS&MN; cảnh báo, phòng ngừa vi phạm pháp luật... trong đó, khuyến khích, ưu tiên sản xuất nội dung PBGDPL bằng tiếng DTTS trên sóng phát thanh, truyền hình, đăng tải trên chuyên trang, chuyên mục của báo, tạp chí, cổng/trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức; chia sẻ, kết nối dữ liệu với Công pháp luật Quốc gia, các nền tảng số, mạng xã hội;

c) Xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình PBGDPL tại cộng đồng hiệu quả, phù hợp với đặc thù đối tượng, địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN. Chú trọng các mô hình phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp, giáo lý, giáo luật (sống tốt đời, đẹp đạo); vai trò trung tâm của người dân, của cộng đồng; vai trò, uy tín của đội ngũ hạt nhân nòng cốt, tuyên truyền viên pháp luật, trưởng thôn, bản, người có uy tín trong đồng bào DTTS, chức sắc, chức việc trong các tôn giáo;

d) Xây dựng, biên soạn chương trình, tài liệu PBGDPL; thường xuyên cập nhật, bổ sung chương trình, tài liệu; số hóa toàn bộ chương trình, tài liệu PBGDPL;

đ) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL chú trọng các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số và sử dụng AI, nền tảng số; chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN để nâng cao hiệu quả PBGDPL;

e) Tổ chức đối thoại, hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm trong, ngoài nước và các hoạt động khác để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, cách làm hay, mô hình hiệu quả phù hợp với thực tiễn, đặc thù các đối tượng, địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nâng cao hiệu quả PBGDPL;

g) Rà soát tập quán, hủ tục trái với quy định của pháp luật; tuyên truyền, vận động xóa bỏ cơ bản các tập quán, hủ tục;

h) Biên soạn chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ hạt nhân nòng cốt làm công tác PBGDPL.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN

1. Đối tượng

a) Cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo, người làm công tác tuyên truyền, vận động các cấp; lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, thôn;

b) Già làng, trưởng thôn, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng tài liệu, cẩm nang, ấn phẩm, sổ tay, tờ rơi, tờ gấp;

b) Tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, tham quan, học tập kinh nghiệm, các cuộc thi bằng hình thức sân khấu hóa; tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với người DTTS, đồng bào có đạo, người dân sinh sống tại vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Truyền thông bằng các hình thức: phóng sự, phim tài liệu, chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và nền tảng số để triển khai các nội dung tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN;

d) Khuyến khích thực hiện tuyên truyền, vận động bằng tiếng DTTS và trên nền tảng số.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN

1. Đối tượng

a) Trợ giúp pháp lý: theo Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý và các đối tượng: người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN; phụ nữ và trẻ em gái tại vùng DTTS là nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo từ trung ương đến địa phương; người thực hiện trợ giúp pháp lý vùng đồng bào DTTS&MN; người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, công chức Tư pháp, cán bộ cấp xã, thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội tổ chức đoàn thể vùng đồng bào DTTS&MN; hòa giải viên ở cơ sở; báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; già làng, trưởng thôn, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng DTTS&MN; doanh nghiệp, chủ thể kinh doanh, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Hòa giải ở cơ sở: hòa giải viên, thành viên tổ hòa giải quy định tại Luật Hòa giải ở cơ sở và các đối tượng sau: Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng DTTS&MN, đội ngũ tập huấn viên;

c) Tiếp cận và thụ hưởng biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm: người thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm tại vùng đồng bào DTTS&MN; người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm tại các cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm; người hỗ trợ hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm và cán bộ cơ sở, cán bộ cấp xã, già làng, trưởng thôn, người có uy tín, người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Bồi thường của nhà nước: người dân vùng đồng bào DTTS&MN, các cơ quan, tổ chức đang hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN; người thực hiện công tác bồi thường nhà nước, cán bộ, công chức cơ quan nhà nước, trợ giúp viên pháp lý, cá nhân, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ pháp lý tại vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Nội dung thực hiện

Theo các nội dung tại mục B. Nội dung 03 Phần thứ hai, văn bản số 2855/HD-BTP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về thực hiện một số nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 19. Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Hỗ trợ các hoạt động phục vụ quản lý, vận hành, duy trì hệ thống;

c) Chi hỗ trợ các hoạt động quản lý, kiểm tra, đánh giá trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN và theo dõi, đánh giá các hoạt động của hợp phần thứ hai;

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, trao đổi chuyên môn phục vụ công tác xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì hệ thống.

2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: kinh phí thường xuyên hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan chủ trì hướng dẫn, tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện.

a) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung thuộc phạm vi Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan xây dựng tài liệu, biểu mẫu, công cụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai;

c) Tổng hợp tiến độ, kết quả thực hiện, kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

d) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động ở quy mô vùng, liên vùng, toàn quốc;

đ) Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai; kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoặc xử lý những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, địa bàn, nội dung, nguồn vốn và quy định pháp luật.

a) Chỉ đạo rà soát, xác định đối tượng, địa bàn, nhu cầu và thứ tự ưu tiên đầu tư, hỗ trợ;

b) Phân công rõ trách nhiệm của cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan;

c) Lồng ghép nguồn lực, tránh trùng lặp chính sách, tránh phân tán nguồn lực, ưu tiên địa bàn đặc biệt khó khăn, các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và các đối tượng yếu thế;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc, vi phạm (nếu có).

đ) Đối với các mục tiêu, nhiệm vụ có liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN nhưng nội dung, hoạt động cụ thể không được quy định tại Hợp phần thứ hai thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của cơ quan chủ trì nội dung, hợp phần tương ứng của Chương trình bố trí nguồn lực nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ:

Phân đầu tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước.

Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN xuống dưới 10%.

Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

Hàng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

Phân đầu có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

Phân đầu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

Phân đầu tăng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người DTTS thuộc vùng đồng bào DTTS&MN hàng năm đạt ít nhất 10%.

Nâng cao năng lực cho cộng đồng, cán bộ ở các cấp triển khai thực hiện hợp phần thứ hai của Chương trình ở vùng đồng bào DTTS&MN.

Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.

Hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS&MN.

Phấn đấu tăng 30% tỷ lệ người lao động các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo.

Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới.

Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình.

Nâng cao năng lực, nhận thức của đồng bào DTTS trong ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất.

e) Các địa phương căn cứ tình hình thực tế cân đối nguồn lực để thực hiện lồng ghép nguồn lực hỗ trợ các hộ, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thuộc dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù với các chính sách về nhà ở, sinh kế, bảo tồn văn hóa, nâng cao chất lượng dân số với định mức cao hơn các dân tộc khác cùng trên địa bàn.

g) Đối với các địa phương đã hoàn thành mục tiêu giảm nghèo, không còn xã đặc biệt khó khăn và không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế của địa phương chủ động xác định nội dung, đối tượng ưu tiên hỗ trợ theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng đời sống và thu hẹp khoảng cách phát triển vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Cơ chế phối hợp và xử lý vướng mắc

Trong quá trình thực hiện, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải bảo đảm phối hợp thường xuyên, kịp thời, thống nhất; trường hợp phát sinh nội dung chưa rõ thẩm quyền hướng dẫn thì cơ quan, địa phương gửi văn bản về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan xem xét, hướng dẫn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp thực hiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, đúng mục tiêu, đúng đối tượng và phù hợp với điều kiện thực tế.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, nghiên cứu, xử lý theo thẩm quyền, hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND, Sở DTTG, cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ DTTG: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, VPQGDTMN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Y Vinh Tor